

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2018**

Hà Nội - Tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.407.966.111.425</b>	<b>2.301.341.137.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>230.302.077.708</b>	<b>240.281.764.889</b>
1. Tiền	111		100.550.760.398	143.981.764.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		129.751.317.310	96.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>873.540.971.727</b>	<b>966.856.972.919</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		873.540.971.727	966.856.972.919
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>886.369.183.368</b>	<b>656.675.343.351</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	120.682.652.132	115.154.121.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	237.132.801.508	23.912.187.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.790.945.754	36.441.988.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	481.985.689.494	486.527.029.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.222.905.520)	(5.359.983.693)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>393.059.934.679</b>	<b>399.570.265.967</b>
1. Hàng tồn kho	141		397.556.993.374	408.486.152.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.497.058.695)	(8.915.887.024)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.693.943.943</b>	<b>37.956.790.220</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.6</b>	10.619.599.722	7.988.227.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.886.157.191	27.505.030.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.188.187.030	2.463.531.815
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.372.529.380.927</b>	<b>2.500.435.744.545</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.936.321.006</b>	<b>4.967.176.006</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	<b>V.3</b>	4.901.321.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.4</b>	35.000.000	35.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>687.676.769.591</b>	<b>824.006.429.172</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	687.314.079.487	823.441.159.984
- Nguyên giá	222		1.593.071.132.955	1.706.557.914.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(905.757.053.468)	(883.116.754.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227		362.690.104	565.269.188
- Nguyên giá	228		1.543.969.126	1.574.469.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.181.279.022)	(1.009.199.938)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>4.483.379.058</b>	<b>4.754.414.979</b>
- Nguyên giá	231		8.660.147.677	8.660.147.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.176.768.619)	(3.905.732.698)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>29.330.679.188</b>	<b>28.792.045.058</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.330.679.188	28.792.045.058
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>621.312.228.627</b>	<b>538.876.842.902</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.387.503.631	286.187.807.597
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		288.011.955.858	257.146.698.951
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.087.230.862)	(4.457.663.646)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.024.790.003.457</b>	<b>1.099.038.836.428</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.6</b>	642.160.173.083	681.725.382.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		286.659.066	243.410.028
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	-
4. Lợi thế thương mại	269	<b>V.10</b>	382.290.887.308	417.070.044.084
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>4.780.495.492.352</b>	<b>4.801.776.881.891</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>950.899.494.517</b>	<b>988.175.790.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>736.871.782.232</b>	<b>768.160.361.670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	117.561.964.559	111.735.522.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.585.360.699	49.451.000.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	25.582.859.109	13.916.763.321
4. Phải trả người lao động	314		28.401.833.960	45.540.714.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.823.159.414	1.914.204.980
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.944.094	1.777.178.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	434.543.420.702	442.583.470.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	39.364.621.346	41.128.463.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.031.136.000	947.028.735
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.783.482.349	59.166.016.041
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>214.027.712.285</b>	<b>220.015.429.205</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.225.600.000	2.822.400.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	7.101.840.000	7.016.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		201.157.806.676	207.633.723.596
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
<b>D. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>3.829.595.997.835</b>	<b>3.813.601.091.016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>3.829.596.397.835</b>	<b>3.813.601.491.016</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.127.071.662	1.128.956.762
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.476.122.030)	(119.010.356.717)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.868.890.013	13.584.390.455
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		189.191.891	226.893.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.321.129.380	27.226.112.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.288.883.058	1.261.654.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.032.246.322	25.964.458.568
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.148.523.730.945	1.145.402.987.844
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(400.000)</b>	<b>(400.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>4.780.495.492.352</b>	<b>4.801.776.881.891</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018



**TẠ VĂN QUYỀN**  
Chủ tịch HĐQT

**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÂM THỊ THÚY MAI**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2018

**MAU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>	01	<b>VI.1</b>	<b>768.374.755.921</b>	<b>880.995.070.619</b>	<b>2.308.662.589.262</b>	<b>2.964.719.222.208</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.495.400.264	335.593.707	6.591.027.641	6.137.726.352
<b>3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>766.879.355.657</b>	<b>880.659.476.912</b>	<b>2.302.071.561.621</b>	<b>2.958.581.495.856</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.2</b>	657.189.530.060	751.223.470.710	1.923.215.984.149	2.578.711.837.121
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>109.689.825.597</b>	<b>129.436.006.202</b>	<b>378.855.577.472</b>	<b>379.869.658.735</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>VI.3</b>	26.273.751.180	21.828.489.928	81.788.127.697	87.482.168.428
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	<b>VI.4</b>	9.788.188.396	1.014.871.745	10.470.031.051	4.158.552.858
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		354.572.741	2.886.351.347	1.107.172.848	5.849.777.770
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.842.278.739	(773.482.692)	4.856.099.688	(507.312.388)
9. Chi phí bán hàng	25	<b>VI.5</b>	66.370.255.913	65.629.937.892	213.000.786.622	191.001.382.242
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>VI.6</b>	35.255.052.798	42.292.651.865	105.475.154.090	124.342.732.289
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	30		<b>28.392.358.409</b>	<b>41.553.551.936</b>	<b>136.553.833.093</b>	<b>147.341.847.386</b>
12. Thu nhập khác	31		1.693.974.662	9.905.362.696	5.259.653.760	16.283.370.529
13. Chi phí khác	32	<b>VI.7</b>	3.108.319.663	7.821.828.092	12.304.016.571	12.466.472.323
<b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>(1.414.345.001)</b>	<b>2.083.534.604</b>	<b>(7.044.362.811)</b>	<b>3.816.898.206</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>26.978.013.408</b>	<b>43.637.086.540</b>	<b>129.509.470.282</b>	<b>151.158.745.592</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>VI.8</b>	4.294.849.616	4.559.928.932	18.450.807.373	15.770.977.364
17. Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(639.553.445)	278.667.316	(4.426.665.246)	1.184.341.457
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		<b>23.322.717.237</b>	<b>38.798.490.292</b>	<b>115.485.328.155</b>	<b>134.203.426.771</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.380.370.802	3.331.255.171	25.423.333.542	20.622.458.851
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.942.346.435	35.467.235.121	90.061.994.613	113.580.967.920
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	<b>VI.9</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>90</b>	<b>82</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018



**TẠ VĂN QUYỀN**  
Chủ tịch HĐQT

**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÂM THỊ THÚY MAI**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>129.509.470.282</b>	<b>151.158.745.592</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	151.370.521.126	146.877.218.504
- Các khoản dự phòng	03	252.534.124	(4.759.029.015)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(163.699.374)	(119.105.332)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.453.875.735)	(82.874.362.141)
- Chi phí lãi vay	06	1.107.172.848	3.775.095.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>214.622.123.271</b>	<b>214.058.562.877</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(145.015.524.262)	54.700.863.908
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.072.236.225)	(61.963.702.689)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(48.632.652.350)	(122.106.268.641)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.206.298.654	(6.996.602.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(204.504.976)	(4.675.883.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.890.305.046)	(11.729.984.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	769.117.844
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.186.067.724)	(20.011.862.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(24.172.868.658)</b>	<b>42.044.240.213</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.378.637.411)	(95.022.625.091)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.284.203.092	18.023.617.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(683.091.220.160)	(769.855.935.094)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	641.521.364.432	297.949.296.857
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(58.649.523.522)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.838.507.584	214.532.546.557
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.812.509.282	27.117.834.490
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>54.986.726.819</b>	<b>(365.904.787.914)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.013.425.940	65.278.508.371
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.024.994.781)	(183.335.498.662)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.781.976.500)	(14.353.067.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.793.545.341)</b>	<b>(132.410.057.701)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(9.979.687.180)</b>	<b>(456.270.605.402)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.281.764.889	610.572.592.544
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>230.302.077.708</b>	<b>154.301.987.142</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018



**TẠ VĂN QUYỀN**  
 Chủ tịch HĐQT

**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**  
 Kế toán trưởng

**LÂM THỊ THÚY MAI**  
 Người lập biểu



# CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

MÃ SỐ B 09-DN/HN

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (**)	TP Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (**)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (**)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	TP Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

(\*) Công ty con của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP

(\*\*) Công ty con của Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

---

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

##### **2. Công ty liên kết**

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

##### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

##### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

##### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

##### 6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-45
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị văn phòng	3-8
Cây lâu năm, súc vật	4-6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### 7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

##### 8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

---

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.
- Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.
- Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

##### 10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

###### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### 13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

##### 14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

##### 14. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### 15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

##### 16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	2.120.914.638	12.190.230.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.429.845.760	131.791.534.149
Các khoản tương đương tiền (*)	129.751.317.310	96.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>230.302.077.708</u></b>	<b><u>240.281.764.889</u></b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

###### 2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*)	873.540.971.727	966.856.972.919
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>873.540.971.727</u></b>	<b><u>966.856.972.919</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**MÃ SỐ B 09-DN/HN****2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
<b>(*) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>382.736.334.497</b>	<b>342.387.503.631</b>	<b>137.999.582.400</b>	<b>331.347.900.750</b>	<b>286.187.807.597</b>	<b>148.772.784.000</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	82.324.118.143	137.999.582.400	65.522.255.787	84.527.991.235	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	46.774.307.847	-	41.422.300.000	44.551.152.925	-
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	73.563.294.260	-	-	-	-
Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	113.062.365.873	-	143.044.800.000	115.096.611.086	-
Công ty Cổ phần chè Trần Phú	3.242.731.000	1.891.211.663	-	3.242.731.000	1.874.982.351	-
Công ty Cổ phần chè Kim Anh	-	-	-	3.024.375.848	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	4.249.998.445	-	4.614.583.308	4.249.998.445	-
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	-	-	1.573.869.086	-	-
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	-	-	-	6.042.617.989	6.775.782.538	-
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	-	-	7.044.572.416	7.351.510.740	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	-	2.392.638.008	-	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	2.793.116.975	-	2.629.745.540	2.844.275.880	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	610.386.711	-	655.437.752	610.386.711	-
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	947.700.000	-	861.183.119	1.042.229.801	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	-	8.972.667.170	-	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	8.038.017.827	-	3.318.973.219	8.603.918.371	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	-	-	25.949.866.410	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ phát triển Đông Á	11.035.284.098	8.132.985.887	-	11.035.284.098	8.658.967.514	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>288.011.955.858</b>	-	<b>(9.087.230.862)</b>	<b>257.146.698.951</b>	-	<b>(4.457.663.646)</b>
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	(1.656.732.250)	30.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	(2.745.070.111)	95.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	177.000.000	-	-
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	-	4.257.100.000	-	(1.657.663.646)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	17.609.383.826	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-	-
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	364.672.800	-	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	140.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	-	-	-	4.098.734.693	-	(2.800.000.000)
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	-	2.616.885.131	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	-	45.210.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	35.000.000.000	-	-	52.284.000	-	-

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 30/9/2018. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****3. Phải thu của khách hàng**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.682.652.132	115.154.121.526
Phải thu của khách hàng dài hạn	4.901.321.006	4.932.176.006
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>125.583.973.138</u></b>	<b><u>120.086.297.532</u></b>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	237.132.801.508	23.912.187.913
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>237.132.801.508</u></b>	<b><u>23.912.187.913</u></b>

**4. Phải thu khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>481.985.689.494</b>	<b>486.527.029.405</b>
Phải thu về cổ phần hoá	353.070.497.411	349.605.157.569
Phải thu tiền bán cổ phần	59.626.288.987	42.551.488.987
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.842.920.997	30.740.578.710
Tạm ứng	21.146.872.763	32.378.374.018
Ký cược, ký quỹ	11.763.711.080	12.865.656.802
Phải thu khác	11.535.398.256	18.385.773.319
<b>Dài hạn</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>482.020.689.494</u></b>	<b><u>486.562.029.405</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**5. Hàng tồn kho**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	314.802.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	134.499.748.881	(327.792.821)	179.243.970.648	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	9.955.252.358	-	8.473.470.711	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.366.110.451	(1.467.374.350)	70.590.664.033	(5.192.321.127)
Thành phẩm	182.512.513.902	(2.701.891.524)	133.110.163.893	(3.016.224.880)
Hàng hóa	18.170.027.505	-	14.968.060.499	-
Hàng gửi bán	53.340.277	-	1.785.021.177	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>397.556.993.374</b>	<b>(4.497.058.695)</b>	<b>408.486.152.991</b>	<b>(8.915.887.024)</b>

**6. Chi phí trả trước**

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.619.599.722</b>	<b>7.988.227.923</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.352.561.349	682.896.468
Chi phí quảng cáo	6.002.205.916	5.338.802.512
Các khoản khác	2.264.832.457	1.966.528.943
<b>Dài hạn</b>	<b>642.160.173.083</b>	<b>681.725.382.316</b>
Thương hiệu	296.738.123.391	308.932.840.790
Lợi thế quyền thuê đất	150.775.292.745	162.782.196.018
Vùng nguyên liệu	178.711.063.522	186.959.266.453
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.221.736.715	7.305.182.104
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	1.727.118.188	5.235.550.668
Tiền thuê đất	-	1.695.067.752
Chi phí tư vấn địa chính	-	498.012.879
Các khoản khác	2.986.838.522	8.317.265.652
<b>Tổng cộng</b>	<b>652.779.772.805</b>	<b>689.713.610.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**MÃU SỐ B 09-DN/HN****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu kỳ	561.402.418.480	923.092.403.584	97.266.268.528	2.466.468.437	111.458.330.779	10.872.025.043	1.706.557.914.851
Mua trong kỳ	2.697.510.690	13.959.619.959	2.742.773.000	47.250.000	-	-	19.447.153.649
Bê tơ chuyển thành bỏ viết sửa	-	-	-	-	12.700.049.762	-	12.700.049.762
Thanh lý, nhượng bán	(94.848.259)	(2.727.532.587)	(1.017.163.636)	(46.346.000)	(20.278.567.428)	(249.709.094)	(24.414.167.004)
Giảm do bán công ty con	(28.763.667.298)	(77.470.422.038)	(5.666.636.145)	(100.996.530)	-	(3.441.186.748)	(115.442.908.759)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.383.281.360)	(236.724.105)	(62.205.528)	(32.442.200)	(2.913.786.482)	(148.469.869)	(5.776.909.544)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>532.858.132.253</b>	<b>856.617.344.813</b>	<b>93.263.036.219</b>	<b>2.333.933.707</b>	<b>100.966.026.631</b>	<b>7.032.659.332</b>	<b>1.593.071.132.955</b>
<b>Giá trị mòn lũy kế</b>	21.411	21.412	21.413	21.414	21.415	21.416	
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>310.933.171.003</b>	<b>465.285.000.970</b>	<b>54.704.488.899</b>	<b>1.764.276.902</b>	<b>42.860.035.130</b>	<b>7.569.781.963</b>	<b>883.116.754.867</b>
Khấu hao trong kỳ	22.736.121.924	46.942.795.769	6.870.975.255	118.184.642	11.816.311.119	648.288.235	89.132.676.944
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại Viltco	(127.756.876)	4.597.362.174	636.599.116	109.513.026	(2.879.252.388)	269.106.558	2.605.571.612
Thanh lý, nhượng bán	(90.896.248)	(2.486.792.243)	(1.017.163.636)	(46.346.000)	(10.872.606.244)	(225.431.818)	(14.739.236.189)
Giảm do bán công ty con	(17.889.347.875)	(29.173.745.465)	(2.864.819.625)	(100.996.530)	-	(3.256.977.352)	(53.285.886.847)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.635.908.266)	(113.300.804)	(351.316.718)	(24.331.650)	2.124.165.854	(72.135.333)	(1.072.826.917)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>312.925.383.662</b>	<b>485.051.320.401</b>	<b>57.978.763.291</b>	<b>1.820.300.390</b>	<b>43.048.653.471</b>	<b>4.932.632.253</b>	<b>905.757.053.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu kỳ	250.469.247.477	457.807.402.614	42.561.779.629	702.191.535	68.598.295.649	3.302.243.080	823.441.159.984
Số cuối kỳ	219.932.748.591	371.566.024.413	35.284.272.928	513.633.317	57.917.373.160	2.100.027.079	687.314.079.487



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**8. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>39.364.621.346</b>	<b>39.364.621.346</b>	<b>8.261.152.778</b>	<b>(10.024.994.821)</b>	<b>41.128.463.348</b>	<b>41.128.463.348</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.573.058.564	1.573.058.564	19.245.077	(870.758.023)	2.424.571.510	2.424.571.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.000.000.000	3.000.000.000	6.200.000.000	(4.200.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	(1.857.295.781)	1.857.295.781	1.857.295.781
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	-	(2.160.825.017)	2.160.825.017	2.160.825.017
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bản	-	-	-	(746.116.000)	746.116.000	746.116.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam	27.939.655.081	27.939.655.081	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.851.907.701	1.851.907.701	1.851.907.701	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	190.000.000	(190.000.000)	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.733.695.955</b>	<b>41.733.695.955</b>	<b>8.261.152.778</b>	<b>(10.024.994.821)</b>	<b>43.497.537.957</b>	<b>43.497.537.957</b>

(\*) Các khoản vay từ các ngân hàng, công ty và cá nhân có kỳ hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,5%-10%/năm.

(\*\*) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày  
DN/HN**MẪU SỐ B 09-****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công trình xây dựng	27.939.655.040	27.939.655.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.391.024.148	852.390.018
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>29.330.679.188</u></b>	<b><u>28.792.045.058</u></b>

**10. Lợi thế thương mại**

	<b>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	<u>460.923.718.049</u>	<u>2.798.372.300</u>	<u>463.722.090.349</u>
Số cuối năm	<u>460.923.718.049</u>	<u>2.798.372.300</u>	<u>463.722.090.349</u>
<b>Số đã phân bổ</b>			
Số đầu năm	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Số phân bổ trong năm	<u>34.569.278.854</u>	<u>209.877.922</u>	<u>34.779.156.776</u>
Số cuối năm	<u>80.661.650.659</u>	<u>769.552.382</u>	<u>81.431.203.041</u>
<b>Số đã phân bổ</b>			
Số đầu năm	<u>414.831.346.244</u>	<u>2.238.697.840</u>	<u>417.070.044.084</u>
Số cuối năm	<u>380.262.067.390</u>	<u>2.028.819.918</u>	<u>382.290.887.308</u>

**11. Phải trả người bán**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.561.964.559	111.735.522.298
- Công ty Chè Phú Đa	5.951.580.800	6.582.779.285
- Phải trả ngắn hạn khác	111.610.383.759	105.152.743.013
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>117.561.964.559</u></b>	<b><u>111.735.522.298</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế giá trị gia tăng	14.056.989.954	7.716.879.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.294.883.897	3.834.718.701
Thuế thu nhập cá nhân	169.117.197	893.068.783
Thuế tài nguyên	5.383.404	4.597.641
Thuế nhà đất và tài nguyên đất	4.041.618.346	1.371.900.000
Các loại thuế khác	14.075.220	509.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>791.091</u>	<u>95.089.999</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>25.582.859.109</u></b>	<b><u>13.916.763.321</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**13. Phải trả khác**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>434.543.420.702</b>	<b>442.583.470.463</b>
Kinh phí công đoàn	1.876.851.560	536.491.054
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	7.292.253.299	265.355.681
Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác	360.090.137.728	360.090.137.728
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	39.017.286.865	28.861.079.013
Cổ tức phải trả	10.531.019.850	41.784.384.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.735.871.400	11.046.022.237
<b>Dài hạn</b>	<b>7.101.840.000</b>	<b>7.016.840.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	7.101.840.000	7.016.840.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>441.645.260.702</b>	<b>449.600.310.463</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GINFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****14. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số đầu năm 2017</b>	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>245.042.505.974</b>	<b>1.128.956.762</b>	<b>(47.896.865.264)</b>	<b>1.197.575.779</b>	<b>247.673.549</b>	<b>34.491.731.996</b>	<b>47.216.384.006</b>	<b>2.781.427.962.802</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất Vilico	-	-	-	(62.701.803.370)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do ảnh hưởng thuế TNDN từ khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	-	-	5.088.133.443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	8.150.567.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(757.957.959)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(8.411.688.083)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm 2017</b>	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>245.042.505.974</b>	<b>1.128.956.762</b>	<b>(119.010.356.717)</b>	<b>13.584.390.455</b>	<b>226.893.891</b>	<b>27.226.112.807</b>	<b>1.145.402.987.844</b>	<b>3.813.601.491.016</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>245.042.505.974</b>	<b>1.128.956.762</b>	<b>(119.010.356.717)</b>	<b>13.584.390.455</b>	<b>226.893.891</b>	<b>27.226.112.807</b>	<b>1.145.402.987.844</b>	<b>3.813.601.491.016</b>	<b>VND</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	25.423.333.542	90.061.994.613	115.485.328.155	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	5.916.564.938	-	(6.326.285.008)	(53.629.018.424)	(54.038.738.494)	
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	3.367.934.620	(37.702.000)	(8.874.847.409)	(4.890.949.847)	(10.435.564.636)	
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244	-	-	-	(16.749.907.648)	(16.234.998.404)	
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	746.001.029	-	-	-	-	746.001.029	
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(576.031.519)	(28.886.707)	(604.918.226)	
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(4.176.293.438)	(3.956.784.012)	(8.133.077.450)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(726.675.586)	-	-	(2.516.239.811)	(6.942.183.328)	(10.185.098.725)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	-	-	141.380.216	(743.521.546)	(604.026.430)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>245.042.505.974</b>	<b>1.127.071.662</b>	<b>(118.476.122.030)</b>	<b>22.868.890.014</b>	<b>189.191.891</b>	<b>30.321.129.380</b>	<b>1.148.523.730.945</b>	<b>3.829.596.397.835</b>	<b>VND</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	768.374.755.921	880.995.070.619	2.308.662.589.262	2.964.719.222.208
Doanh thu bán hàng	765.989.166.340	879.056.105.970	2.301.005.360.793	2.956.870.790.498
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.385.589.581	1.938.964.649	7.657.228.469	7.848.431.710
Các khoản giảm trừ DT	1.495.400.264	335.593.707	6.591.027.641	6.137.726.352
Doanh thu thuần	<u>766.879.355.657</u>	<u>880.659.476.912</u>	<u>2.302.071.561.621</u>	<u>2.958.581.495.856</u>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa bán	655.701.288.273	750.093.624.630	1.919.962.963.083	2.572.961.305.723
Giá vốn dịch vụ	1.488.241.787	1.129.846.080	3.253.021.066	5.750.531.398
Tổng cộng	<u>657.189.530.060</u>	<u>751.223.470.710</u>	<u>1.923.215.984.149</u>	<u>2.578.711.837.121</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.685.199.855	14.297.114.349	50.754.503.775	51.544.227.170
Lãi từ thoái vốn các khoản đầu tư	10.503.015.234	-	20.671.493.226	6.565.300.852
Cổ tức, lợi nhuận được chia	203.291.497	6.412.043.336	3.425.943.079	8.823.014.210
Lãi BH trả chậm, CK thanh toán	1.687.719.792	1.117.639.741	6.491.795.023	4.488.700.955
Lãi chênh lệch tỷ giá	(86.080.418)	1.692.502	163.699.374	119.105.332
Doanh thu tài chính khác	280.605.220	-	280.693.220	15.941.819.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.273.751.180</b>	<b>21.828.489.928</b>	<b>81.788.127.697</b>	<b>87.482.168.428</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	354.572.741	212.961.525	1.107.172.848	3.176.387.948
Lỗ từ thoái vốn các khoản đầu tư	4.713.294.260	-	4.891.059.115	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.685.428.501	-	4.401.802.363	-
Doanh thu tài chính khác	34.892.894	801.910.220	69.996.725	982.164.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.788.188.396</b>	<b>1.014.871.745</b>	<b>10.470.031.051</b>	<b>4.158.552.858</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	766.176.205	491.150.938	2.434.315.416	2.407.275.269
Chi phí nhân công	11.046.898.258	10.663.084.716	31.284.300.592	26.830.805.445
Chi phí khấu hao, CCDC	6.492.877.988	4.715.874.216	18.424.862.108	17.079.240.134
Quảng cáo, khuyến mại	36.820.172.098	36.054.735.442	124.435.792.847	104.665.254.132
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	9.197.136.447	8.260.442.753	27.607.228.188	24.612.355.555
Chi phí bằng tiền khác	2.046.994.917	5.444.649.827	8.814.287.471	15.406.451.707
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.370.255.913</b>	<b>65.629.937.892</b>	<b>213.000.786.622</b>	<b>191.001.382.242</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	2.046.884.318	260.054.936	4.778.408.029	833.051.936
Chi phí nhân công	7.755.293.205	9.104.928.266	25.448.584.456	29.432.254.139
Chi phí khấu hao, CCDC	15.668.337.066	21.689.019.553	46.952.917.001	63.793.370.830
Thuế, phí, lệ phí	2.416.381.285	1.133.500.418	6.792.758.601	2.763.805.292
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	3.383.121.802	2.719.176.286	9.824.548.273	7.767.649.108
Chi phí dự phòng	-	30.000.000	75.133.972	3.241.369.157
Chi phí bằng tiền khác	3.985.035.122	7.355.972.406	11.602.803.758	16.511.231.827
	<b>35.255.052.798</b>	<b>42.292.651.865</b>	<b>105.475.154.090</b>	<b>124.342.732.289</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại vật tư, TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư, TSCĐ	2.607.084.361	6.616.606.118	7.126.287.144	9.350.095.437
Các khoản bị phạt	-	222.216.112	71.160.090	453.374.546
Các khoản khác	501.235.302	983.005.862	5.106.569.337	2.663.002.340
<b>Cộng</b>	<b>3.108.319.663</b>	<b>7.821.828.092</b>	<b>12.304.016.571</b>	<b>12.466.472.323</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	1.694.114.197.810	2.303.133.812.751
Chi phí nhân công	146.896.670.528	141.795.800.261
Chi phí khấu hao, CCDC	132.099.883.951	148.241.847.260
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	53.196.149.526	61.879.809.064
Chi phí bằng tiền khác	190.643.581.843	185.631.486.292
	<b>2.216.950.483.658</b>	<b>2.840.682.755.628</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.294.849.616	4.559.928.932	18.450.807.373	15.770.977.364
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(639.553.445)	278.667.316	(4.426.665.246)	1.184.341.457
<b>Tổng chi phí thuế doanh nghiệp</b>	<b>3.655.296.171</b>	<b>4.838.596.248</b>	<b>14.024.142.127</b>	<b>16.955.318.821</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.380.370.802	3.331.255.171	25.423.333.542	20.622.458.851
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(695.649.239)	-	(2.958.282.470)	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>684.721.562</b>	<b>3.331.255.171</b>	<b>22.465.051.072</b>	<b>20.622.458.851</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>90</b>	<b>82</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin các bên liên quan****Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Chi tiết các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 2.2 và 2.3 – Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	9 tháng năm 2018
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	Cổ tức	2.612.579.276
		Mua hàng	106.681.403.504

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	30/09/2018	01/01/2018
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	5.951.580.800	6.582.779.285

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.908.492.659.564	262.065.883.094	131.513.018.963	2.302.071.561.621
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	368.094.113.533	25.277.654.881	(14.516.190.942)	378.855.577.472
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	2.500.686.299.120	687.441.622.321	-	3.188.127.921.442
Tài sản không phân bổ	-	-	1.592.367.570.911	1.592.367.570.911
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.500.686.299.120</b>	<b>687.441.622.321</b>	<b>1.592.367.570.911</b>	<b>4.780.495.492.352</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	292.331.140.654	482.179.199.090	-	774.510.339.744
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	173.484.487.293	173.484.487.293
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>292.331.140.654</b>	<b>482.179.199.090</b>	<b>173.484.487.293</b>	<b>950.899.494.517</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018



**TẠ VĂN QUYỀN**  
Chủ tịch HĐQT

**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÂM THỊ THÚY MAI**  
Người lập biểu